

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HTC HOLDING

JOINT STOCK COMPANY

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness



CET HOLDING

Số/No.: 04/2026/CBTT-CET

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Hà Nội, January 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ HTC Holding JSC

Mã chứng khoán/Securities Code: CET

Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông (Mr.): Đoàn Công Dũng

Chức vụ/Position: TGD kiêm Người đại diện theo pháp luật/ CEO cum Legal representative

Địa chỉ/Address: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội /No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Giang Vo Ward, Ha Noi city.

Điện thoại/Telephone: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24 hours ☐ Requested ☐ Irregular ☒ Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025;

HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the fourth quarter of 2025.

Giải trình biến động so với cùng kỳ/ Explanation of fluctuations compared to the same period:

Đơn vị tính/ Unit: đồng/VND

Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> (“BCTC”/ “FS”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ <i>Profit after tax (VND)</i>			
	Quý 4 năm 2025/ <i>4th Quarter of 2025</i>	Quý 4 năm 2024/ <i>4th Quarter of 2024</i>	Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2)</i>	Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2) in percentage</i>
	(1)	(2)	(3)= (1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100
BCTC quý 4/ <i>FS of Q4</i>	(620.581.262)	35.423.437	(656.004.699)	(1851,89)%



Giải trình của Công ty như sau: Trong Quý 4 năm 2025, Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế âm 620.581.262 đồng, trong khi cùng kỳ năm 2024 đạt lợi nhuận sau thuế 35.423.437 đồng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 giảm 656.004.699 đồng, tương ứng giảm 1.851,89% so với Quý 4 năm 2024.

The company explains as follows: In the fourth quarter of 2025, the Company recorded a net loss after tax of VND 620,581,262, while in the same period of 2024, the Company recorded a net profit after tax of VND 35,423,437. As a result, net profit after tax in the fourth quarter of 2025 decreased by VND 656,004,699, equivalent to a decrease of 1,851.89% compared to the fourth quarter of 2024.

Nguyên nhân chủ yếu là Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ do đang trong giai đoạn chuyển giao hoạt động giữa nhóm cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban điều hành mới. Giai đoạn này mang tính chất chuyển tiếp về quản trị nhằm hoàn thiện bộ máy điều hành và chuẩn bị cho kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới; trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh khoản 545,3 triệu đồng và các khoản chi phí khác, làm cho kết quả kinh doanh của Công ty trong Quý 4 năm 2025 ghi nhận khoản lỗ tăng mạnh so với Quý 4 năm 2024.

The primary reason is that the Company did not generate revenue during the period as it was in the process of transitioning operations among the shareholder group, the Board of Directors, and the new management team. This period represents a transitional phase in corporate

governance, aimed at completing the management structure and preparing for the implementation of the business plan in the coming period. Meanwhile, general and administrative expenses amounting to VND 545.3 million, together with other expenses incurred, resulted in a significant increase in the Company's loss in the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.

Trong thời gian chuyển tiếp, Công ty tập trung quản trị dòng vốn lưu động, duy trì thanh khoản và kiểm soát chi phí nhằm đảm bảo khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban lãnh đạo đánh giá rằng Công ty có đủ nguồn lực tài chính để tiếp tục hoạt động liên tục trong ít nhất 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

During the transition period, the Company has focused on managing working capital, maintaining liquidity, and controlling costs in order to ensure its ability to meet financial obligations as they fall due. The management assesses that the Company has sufficient financial resources to continue operating as a going concern for at least the next 12 months from the date of the financial statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

ĐOÀN CÔNG DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, Toà nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.960.287.925	22.402.279.988
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	618.449.890	61.749.541
Tiền	111		618.449.890	61.749.541
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.716.507.316	21.771.637.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	119.720.400	254.720.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.170.880.000	1.155.880.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	18.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	24.364.176.916	2.361.037.033
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.938.270.000)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141	5.7	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		625.330.719	568.893.014
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	8.720.830	7.780.001
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	616.609.889	561.113.013
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.322.159.493	49.498.867.701
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
Nguyên giá	222		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	49.000.000.000	49.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		322.159.493	498.867.701
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	322.159.493	498.867.701
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.282.447.418	71.901.147.689

IV.S.D.N.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		9.739.245.254	4.480.779.262
Nợ ngắn hạn	310		9.739.245.254	4.480.779.262
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	431.662.426	100.978.979
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	12.696.326	43.603.037
Phải trả người lao động	314	5.11	307.000.001	113.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	276.829.745
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	5.041.519.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	3.500.000.000	3.500.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446.367.501	446.367.501
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.543.202.164	67.420.368.427
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	64.543.202.164	67.420.368.427
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.500.000.000	60.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.500.000.000	60.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		446.367.502	446.367.502
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.596.834.662	6.474.000.925
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		6.474.000.925	6.408.889.308
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.877.166.263)	65.111.617
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.282.447.418	71.901.147.689



ĐỖ TẤN HÙNG
Người lập biểu



ĐỖ TẤN HÙNG
Kế toán trưởng



ĐOÀN CÔNG DŨNG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026




CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, Toà nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2025

Cho kỳ tài chính Quý 4/2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1			20.829.150	85.209.344.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2			-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10				20.829.150	85.209.344.106
Giá vốn hàng bán	11	6.3			-	80.550.160.150
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20				20.829.150	4.659.183.956
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	34.704	516.794.940	38.519.385	2.158.568.259
Chi phí tài chính	22				-	826.574.001
- Trong đó, chi phí lãi vay	23				-	722.631.153
Chi phí bán hàng	25	6.5	48.000.000		48.000.000	3.595.732.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	545.357.570	481.367.773	2.858.579.523	2.190.795.262
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(593.322.866)	35.427.167	(2.847.230.988)	204.650.522
Thu nhập khác	31	6.7			-	-
Chi phí khác	32	6.8	27.258.396	3.730	29.817.675	13.838.895
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(27.258.396)	(3.730)	(29.817.675)	(13.838.895)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(620.581.262)	35.423.437	(2.877.048.663)	190.811.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				117.600	40.930.104
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	84.769.906
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(620.581.262)	35.423.437	(2.877.166.263)	65.111.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(103)	6	(476)	11
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


ĐỖ TẤN HÙNG
Người lập biểu
ĐỖ TẤN HÙNG
Kế toán trưởng
ĐOÀN CÔNG DŨNG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2025 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính Quý 4/2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		(2.877.048.663)	190.811.627
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		1.938.270.000	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.360)	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.470.321)	(1.131.894.646)
Chi phí lãi vay	06		-	722.631.153
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>(977.263.344)</i>	<i>(218.451.866)</i>
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(22.994.965.526)	4.685.050.315
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10			-
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.299.396.096	305.693.693
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		175.767.379	(506.647.702)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(722.631.153)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.047.704)	(118.180.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(18.538.113.099)	3.424.832.414
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(18.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.600.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.094.799.088	75.565.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.094.799.088	(2.324.434.121)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

010
CỔ
CỔ
TCI
VH P

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tiền thu từ đi vay	33		120.000.000	14.969.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.000.000)	(26.533.806.959)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(11.564.806.959)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		556.685.989	(10.464.408.666)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		61.749.541	10.526.158.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.360	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		618.449.890	61.749.541



ĐỖ TẤN HÙNG
Người lập biểu



ĐỖ TẤN HÙNG
Kế toán trưởng



ĐOÀN CÔNG DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

23C

IG
PH/
JLE

ỐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech – Vina, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01014230142 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 (mười ba) vào ngày 25 tháng 05 năm 2021 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 18 (mười tám) ngày 28 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 60.500.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 4 tầng 4, Toà nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có địa điểm kinh doanh được đặt tại Số 30, ngõ 63, Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: CET
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 6.050.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 60.500.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên.
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác.
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính Quý 4/2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 06 người.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

236
NG
PH.
01
10

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (02 tháng).

Chi phí khác

Chi phí trả trước khác là chi phí bảo trì phần mềm kế toán và xây dựng trang website được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.8 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

142-C
Y
N
NG
NỘI

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến

các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm 2025, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.13 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.14 Công cụ tài chính

■ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, đầu tư khác dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và phải trả khác.



5. Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

5,1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	590.763.316	50.924.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.686.574	10.824.886
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	618.449.890	61.749.541

5,2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park

	Cuối quý	Đầu năm
	49.000.000.000	49.000.000.000
	-	-
Cộng	49.000.000.000	49.000.000.000

5,3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương

Các khách hàng khác

Cộng

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
	119 720 400	254 720 400
	-	-
Cộng	119.720.400	254.720.400

5,4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần GAVI

Các nhà cung cấp khác

Cộng

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
	1 155 880 000	1 155 880 000
	15.000.000	
Cộng	1.170.880.000	1.155.880.000

5,5 Phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư Tín Thương

Công ty TNHH TM DV & SX lương thực thực phẩm Dothaco chi hộ

Phải thu lãi dự thu

Ký quỹ

Tạm ứng

- Người nội bộ

- Khác

Cộng

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
	520.318.266	520.318.266
	5.061.468.650	
		1.056.328.767
	2.390.000	2.390.000
	18.000.000.000	
	780.000.000	782.000.000
Cộng	24.364.176.916	2.361.037.033

5,6 Nợ xấu

Công ty CP Gavi

Võ Thị Thanh Tuyền

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
	1.155.880.000	
	498.000.000	

Nguyễn Trung Kiên
Nợ khác
Cộng

282.000.000	
2.390.000	
1.938.270.000	-

5,7 Hàng tồn kho

Cộng

	VND
Cuối quý	Đầu năm
-	-

5,8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn
- Các khoản khác

	VND
Cuối quý	Đầu năm
8.720.830	7.780.001
8.720.830	7.780.001

b) Dài hạn
- Các khoản khác

322.159.493	498.867.701
322.159.493	498.867.701

5,9 Tài sản ngắn hạn khác

Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

	VND
Cuối quý	Đầu năm
616.609.889	561.113.013
-	-
616.609.889	561.113.013

5,10 Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH DV
TV TC KT VÀ
KT PHÍA NAM

Công ty TNHH TM
DV Kỹ Chuyên

Công ty TNHH Logi
Decor

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ DỊCH VỤ
HELIOS

Công ty TNHH
AKI FOODS

Phải trả các đối
tượng khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			54.000.000	54.000.000
	17.766.000	17.766.000	17.766.000	17.766.000
	23.407.630	23.407.630	23.407.630	23.407.630
	326.251.857	326.251.857	326.251.857	326.251.857
	52.800.000	52.800.000		
	11.436.939	11.436.939	5.805.349	5.805.349
	431.662.426	431.662.426	427.230.836	427.230.836

13
H.
13

5,11 Phải người lao động		VND
	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người lao động	307.000.001	113.000.000
Các đối tượng khác		
Cộng	307.000.001	113.000.000

5,12 Phải trả ngắn hạn khác		VND
	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Cty TNHH XNK Quốc tế Vạn Kim Phát chi hộ	5.041.519.000	
Cộng	5.041.519.000	-
Dài hạn:		
Cộng	-	-

5,13 Vay và nợ thuê tài chính		VND
	Cuối quý	Đầu năm
Trần Hoàng Anh Tuấn	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

5,14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		VND
	Cuối quý	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	12.696.326	2.672.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp		40.930.104
Thuế khác	-	-
	12.696.326	43.603.037

5,15 Vốn chủ sở hữu		VND
	Cuối quý	Đầu năm
Vốn góp	60.500.000.000	60.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.596.834.662	6.474.000.925
Cộng	64.543.202.164	67.420.368.427

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6,1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Doanh thu bán hàng	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

14
Y
N
14

6,2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

6,3 Giá vốn hàng bán

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá vốn trong kỳ	-	-
Cộng	-	0

6,4 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.704	606.630.454
Lãi chênh lệch chuyển nhượng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	34.704	606.630.454

6,5 Chi phí bán hàng

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí thuê kho	48.000.000	-
Cộng	48.000.000	-

6,6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí quản lý	545.357.570	449.893.138
Cộng	545.357.570	449.893.138

6,7 Thu nhập khác

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan	-	-

6,8 Chi phí khác

	VND	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Các khoản bị phạt	26.545.396	-
Các khoản khác	713.000	3.739.549
Cộng	27.258.396	3.739.549

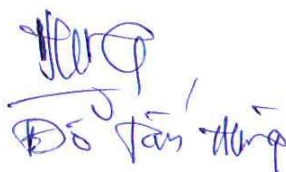
7 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 4/2025 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8 PHIÊN DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

NGƯỜI LẬP


Đỗ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI DUYỆT

Đoàn Công Dũng